

CHÚA NGUYỄN VỚI CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT ĐÔNG NAM BỘ THẾ KỶ XVII

ĐỖ QUỲNH NGÀ*

1. Bối cảnh lịch sử của công cuộc mở đất Đông Nam Bộ thời chúa Nguyễn

Trước khi chúa Nguyễn thiết lập quyền lực của mình ở Đông Nam Bộ, vùng đất này thuộc về vương quốc Phù Nam, sau đó thuộc về Chân Lạp.

Vương quốc Phù Nam (Founan) ra đời đầu công nguyên. Chủ nhân của vương quốc Phù Nam là người Malayo - Polynesian (Mã Lai - Đa Đảo). Phù Nam là một quốc gia không có sự thống nhất chặt chẽ do có nhiều tiểu quốc (thuộc quốc) phụ thuộc ở những mức độ khác nhau. Từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ VI, Phù Nam trở thành đế chế hùng mạnh ở Đông Nam Á. Đến cuối thế kỷ thứ VI, đế chế Phù Nam bắt đầu tan rã. Tiểu quốc Cát Miệt ở vùng trung lưu sông Mê Kông và khu vực phía Bắc Biển Hồ - một thuộc quốc của Phù Nam với tên gọi là Tchenla (Chân Lạp) đã nhanh chóng phát triển thành một vương quốc độc lập vào thế kỷ thứ VI. Chủ nhân của Chân Lạp là người Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm Môn Khmer.

Lợi dụng sự suy yếu của Phù Nam, năm 580, Chân Lạp bắt đầu xâm chiếm Phù Nam. Đến năm 640, Chân Lạp đẩy người

Phù Nam xuống phía Nam, lấy được hoàn toàn lãnh thổ của vương quốc này và thực hiện cuộc di dân. Như vậy, chủ nhân của vương quốc Chân Lạp - người Khmer không phải là người bản địa của khu vực Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung ngày nay mà họ cũng chỉ là một tộc người di cư từ nơi khác tới. Đây chính là sự thay đổi chủ quyền vùng đất này từ tay người Malayo - Polynesian sang người Khmer.

Đầu thế kỷ thứ VIII, sau khi chiếm được lãnh thổ của vương quốc Phù Nam, Chân Lạp được sử sách Trung Quốc gọi là Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Vào thế kỷ thứ VIII, vùng đất Nam Bộ thuộc về Thủy Chân Lạp. Cho đến trước thế kỷ XVII, khi chúa Nguyễn chưa khai phá Nam Bộ thì nơi đây vẫn là một nơi rất hoang vu, cư dân thưa thớt.

Công cuộc mở đất Đông Nam Bộ diễn ra khi hội tụ những điều kiện thuận lợi cả về chủ quan lẫn khách quan. Tình hình trong nước và khu vực có nhiều yếu tố thuận lợi nhưng cũng như nhiều biến động phức tạp đã tác động đến chính sách đối ngoại của các chúa Nguyễn đối với các nước ở phương Nam.

* ThS. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Nhìn về phía Nam là một định hướng phát triển mang tính chất truyền thống của nhiều vương triều Đại Việt. Đó là một quá trình liên tục của nhiều triều đại phong kiến trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, được bắt đầu từ rất sớm, ngay từ thời tiền Lê, do những thúc ép của điều kiện lịch sử ngay từ buổi đầu xây dựng nền tự chủ. Nếu cuộc mở đất Nam Bộ thời chúa Nguyễn là khâu cuối cùng để hoàn thiện công cuộc mở mang lãnh thổ Đại Việt thì quá trình mở đất về phía Nam trước thời các chúa Nguyễn được xem là màn mở đầu.

Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn diễn ra trong suốt 45 năm (1627 - 1672) đã khiến cho các chúa Nguyễn phải huy động tất cả nhân tài vật lực cho cuộc chiến này. Đây cũng chính là một yếu tố thúc đẩy quá trình mở đất Đông Nam Bộ của các chúa Nguyễn.

Tiến về Đông Nam Bộ còn xuất phát từ nguyên nhân: sự lớn mạnh các mặt đã khiến Đàng Trong như một người khổng lồ bị gò bó trong chiếc áo đã chật nên cần phải tìm đến một chiếc áo lớn hơn. Công cuộc mở đất Nam Bộ diễn ra sau cuộc chiến tranh phong kiến giữa hai thế lực Trịnh - Nguyễn hết sức khốc liệt, cũng là thời kỳ các chúa Nguyễn vươn ra thế giới xây dựng một nền ngoại thương đa phương bao gồm các nước phương Đông và các nước phương Tây.

Mặc dù vẫn dùng niên hiệu nhà Lê, nhưng các chúa Nguyễn dần dần khẳng định vị thế tự chủ về thể chế và đối ngoại. Sau chiến tranh Trịnh - Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Trăn bắt đầu xưng "An Nam quốc vương" được thể hiện trong một bức thư gửi cho Mạc phủ Đúc Xuyên viết vào năm 1688, đề nghị chính quyền Nhật Bản cho nối lại ngoại giao và được mua đồ đồng của Nhật.

Mặt khác, sự nhỏ hẹp của mảnh đất Thuận Quảng trong khi dân số ngày càng gia tăng, thuế khoá cao; do khắc nghiệt về điều kiện tự nhiên của vùng đất Nam Trung Bộ đã khiến chúa Nguyễn phải tìm đến một vùng đất mới để giải quyết các yêu cầu hiện tại của Đàng Trong. Một trong những đặc thù của nền kinh tế Đàng Trong, làm nên sức sống của vương quốc trẻ này chính là sự kết hợp giữa ngoại thương và nông nghiệp. Nếu ngoại thương được xem là cách nhanh nhất để đưa Đàng Trong phát triển thì nông nghiệp lại được xem là chỗ dựa lâu dài của Đàng Trong. Nam Bộ chính là một vùng đất đảm bảo được cả hai thế mạnh mà chúa Nguyễn và cả những lưu dân Việt đang tìm kiếm.

Ngoài ra, công cuộc mở mang lãnh thổ vào Nam Bộ của các chúa Nguyễn còn diễn ra trong bối cảnh thuận lợi khi mà từ trước đó, ngay từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII đã có luồng di cư tự phát của những cư dân Việt đến vùng đất này. Luồng di cư này có ý nghĩa như là sự thăm dò đầu tiên, cũng như sự tạo cơ sở cho chúa Nguyễn thực hiện ý đồ mở đất của mình.

Ngoài việc chịu các tác động từ những yếu tố trong nước thì việc mở mang Đông Nam Bộ còn được thúc đẩy thực hiện bởi những điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi, đặc biệt là bối cảnh lịch sử đang diễn ra trong khu vực.

Sự suy yếu của Chân Lạp cùng với những mâu thuẫn nội bộ và những biến động xung quanh mối quan hệ giữa Xiêm La - Chân Lạp và Đàng Trong đã tạo ra thời cơ rất thuận lợi cho công cuộc mở đất Đông Nam Bộ thời các chúa Nguyễn. Để giảm bớt sức ép về phía Tây và để tìm đối trọng với Ayuthya, Chân Lạp đã thi hành chính sách "hướng Đông", tìm đến các chúa Nguyễn làm chỗ dựa. Một thực tế lịch sử

diễn ra là nếu như trước thế kỷ XVII, Xiêm La là yếu tố bên ngoài chủ đạo tác động đến chính trường Chân Lạp thì đến thế kỷ XVII, XVIII, Đàng Trong đã từng bước dần thay thế vị trí đó của Xiêm La. Vị trí độc tôn của Xiêm La đối với Chân Lạp đã dần dần mất đi. Đến đầu thế kỷ XVIII, hầu hết các triều vua Chân Lạp đều có mối quan hệ mật thiết với Đàng Trong. Đàng Trong trở thành lực lượng chính chi phối đến triều chính Chân Lạp bởi phần lớn những lần lên ngôi vua của các vua Chân Lạp đều cần đến sự giúp sức của Đàng Trong.

Như vậy, sự suy yếu của Chân Lạp và sự thắng thế của Đàng Trong so với Xiêm La trong mối quan hệ giữa Xiêm La - Chân Lạp - Đàng Trong đã trở thành yếu tố quan trọng tạo điều kiện cho chúa Nguyễn tiến hành việc mở đất Đông Nam Bộ thuận lợi.

Bên cạnh đó, ảnh hưởng của luồng thương mại quốc tế và chính sách mở cửa của chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng đã tác động rất lớn đến quá trình mở đất Đông Nam Bộ. Từ thời Nguyễn Hoàng, chúa đã hình thành một tư duy chính trị hướng ngoại; một tầm nhìn kinh tế, quân sự, văn hoá về biển. Song song với sự phát triển đất nước theo hướng biển Đông, các chúa Nguyễn càng đẩy mạnh hướng Nam tiến trên lục địa dọc theo duyên hải nên đã tiếp cận với một số nước Champa, Chân Lạp, Xiêm La... Với vai trò "chuyển khẩu", Đàng Trong trở thành trung tâm thương mại, tập trung hàng hoá của nhiều nước như: Xiêm, Cao Miên, Brunây, Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông), Indonêxia, Hà Lan...

2. Chúa Nguyễn với công cuộc mở đất Đông Nam Bộ

2.1. Sự xâm nhập vào vùng đất Gia Định, Đồng Nai, Mô Xoài

Vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, trước khi chúa Nguyễn thiết lập quan hệ

với Chân Lạp, đã có luồng di cư tự phát của người Việt ở vùng Thuận Quảng vào vùng Mô Xoài. Từ đời chúa Nguyễn Hoàng cho đến đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, nhiều người dân nghèo ở phía Nam sông Gianh đã phải rời bỏ quê hương, tìm đến đây sinh sống. Những lưu dân người Việt gồm các nông dân, ngư dân đã bằng các thuyền, bè, mảng men theo bờ biển để đến Đông Nam Bộ lập nghiệp.

Cho đến khi những người dân Việt di cư đến thì vùng Đông Nam Bộ lúc đó vẫn là một vùng đất hoang vu mà triều đình Chân Lạp chưa với tay cai quản được. Vùng đất mới này có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với những lưu dân người Việt nghèo bởi những ưu đãi về điều kiện thiên nhiên. Do nằm trên trục giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào Nam, lại giáp biển nên vùng Mô Xoài - Bà Rịa là nơi mà người Việt đến sinh sống sớm nhất, ngay từ đầu thế kỷ XVII và đông lên rất nhiều từ nửa sau thế kỷ này.

Từ Mô Xoài - Bà Rịa, một số cư dân chuyển dân lên vùng Đồng Nai, Biên Hòa định cư. Các điểm định cư sớm nhất của người Việt ở vùng đất này là Bàn Lân, Bến Gỗ, Bến Cá, Cù Lao Rùa...

Ở vùng Sài Côn (Bến Nghé), lưu dân người Việt cũng đến khai phá ngay từ đầu thế kỷ XVII. Các gò đất cao như khu vực từ Chợ Quán đến gò Cây Mai, chùa Gò; từ Tân Định, Bà Chiểu, Gò Vấp... đến Hóc Môn là những nơi mà người Việt đến khai phá, chung sống với người Khmer.

Họ đã lập ra những làng mạc của người Việt đầu tiên trên đất Chân Lạp (tuy chưa phải là những đơn vị hành chính chính thức của Đàng Trong), tạo tiền đề cho việc đón những đợt di dân tiếp theo khi đã có chủ trương của chúa Nguyễn, dưới sự cho phép của vua Chân Lạp sau này.

Sự kiện quan trọng có ý nghĩa mở đầu cho mối quan hệ chính thức giữa Chân Lạp và Đàng Trong cũng như đối với quá trình mở đất của chúa Nguyễn chính là cuộc hôn nhân ngoại giao giữa vua Chân Lạp là Chey Chettha II và công nương Ngọc Vạn vào năm 1620.

Đầu thế kỷ XVII, khi mà uy thế của chúa Nguyễn đã lan vào cả Chân Lạp thì việc tìm đến chúa Nguyễn như một cứu cánh đã xuất hiện đối với vương triều Chey Chettha (1618 - 1625) nhằm đối trọng với Ayuthaya.

Chey Chettha (Chettha II) - vốn là hoàng tử Chân Lạp, bị Ayuthaya bắt giữ làm con tin, sau khi được thả về nước và lên ngôi vua lúc 34 tuổi, đã không công nhận quyền bá chủ của Ayuthaya trên đất Chân Lạp. Ông thay đổi tất cả những gì do Ayuthaya quy định để ràng buộc Chân Lạp, kể cả việc xưng thần và cống nạp rồi dời đô về Udong (Long Úc), thuộc tỉnh Kompong Luông. Điều đó gây nên sự phản ứng rất mạnh mẽ của Ayuthaya. Đã hai lần Ayuthaya đem quân sang chinh phạt Chân Lạp nhưng đều bị đẩy lùi.

Để đương đầu với Ayuthaya lâu dài, Chey Chettha II đã xin cưới một nàng công chúa của Đàng Trong nhằm thiết lập chỗ dựa cho mình. Với sức đang lên của một vương quốc trẻ, ý đồ mở rộng lãnh thổ của mình về phía Nam là điều hiển nhiên nằm trong dự tính của chúa Nguyễn. Vì thế nên lời đề nghị của Chey Chettha II đã nhanh chóng được chấp nhận và nàng công chúa được lựa chọn là Ngọc Vạn - con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Cuộc hôn nhân mang màu sắc ngoại giao giữa Chey Chettha II và công chúa Ngọc Vạn diễn ra vào năm 1620 (1) là sự kiện có ý nghĩa xác lập cho mối bang giao giữa Chân Lạp và Đàng Trong một cách

chính thức, đồng thời đặt dấu ấn cho công cuộc mở đất tới vùng Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung của các chúa Nguyễn. Cuộc hôn nhân này đã mở ra nhiều sự thay đổi đối với vận mạng của Chân Lạp và lại đem tới cho Đàng Trong những bước tiến diệu kỳ trên con đường mở mang bờ cõi. Đó là những điều kiện vô cùng thuận lợi cho các chúa Nguyễn thực hiện công cuộc mở đất ở Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung.

Những xúc tiến cho công cuộc mở đất của các chúa Nguyễn vào Gia Định, Mô Xoài, Đồng Nai được đẩy mạnh thực hiện ngay sau cuộc hôn nhân này. Sau đó là những sự trợ giúp thường xuyên của chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho Chân Lạp. Thậm chí, chúa còn gửi cả quân đội và chiến thuyền đến giúp Chân Lạp chống lại các hoạt động chiến tranh và gây sức ép của quân Xiêm khiến cho liên minh giữa Chân Lạp và Đàng Trong ngày càng chặt chẽ hơn (2). Mặt khác, công chúa Ngọc Vạn, giờ đã là hoàng hậu Chân Lạp với tước hiệu là Sodach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsatthey, thường can thiệp với chồng để tạo điều kiện cho người Việt sang khai phá, sinh sống (được miễn thuế) ở vùng Prey Nokor - Kas Krobei (vùng Sài Gòn, Bến Nghé sau này), Đồng Nai, Mô Xoài (vùng Biên Hòa - Bà Rịa) mà người Chân Lạp bỏ hoang. Bà chính là cầu nối của mối quan hệ giữa Chân Lạp và Đàng Trong, đồng thời là nhân tố quan trọng trong những ngày đầu mở đất về phía Nam Champa của chúa Nguyễn. Đây chính là cơ sở thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp pháp hóa sự kiểm soát của mình đối với vùng đất đã được khai khẩn.

Sự kiện thứ hai có ý nghĩa đối với quá trình xâm nhập vào lãnh thổ Chân Lạp của các chúa Nguyễn đó là việc mở trạm thu

thuế ở Sài Gòn và đóng đồn trên đất Chân Lạp vào năm 1623 (3).

Sự liên minh Đàng Trong - Chân Lạp ngày càng gắn bó cùng với vai trò cầu nối của Ngọc Vạn đã khiến cho số lưu dân người Việt làm ăn, sinh sống ở vùng đất này ngày càng đông. Trong điều kiện thuận lợi ấy, năm 1623, trên cơ sở có được sự thỏa thuận của vua Chettha II, chúa Nguyễn đã lập được sở thu thuế ở Prey Nokor (Sài Gòn), Kas Krobei (Bến Nghé) để bảo đảm quyền lợi và công việc làm ăn, sinh sống của người Việt; cử một đạo quân (quan, lính) đến đóng đồn, bảo vệ con đường giao thương giữa Đàng Trong với Chân Lạp và Xiêm.

Việc được lập sở thu thuế và đóng đồn trên đất Chân Lạp ngoài việc có ý nghĩa như là “sự thu hoạch” đối với những thành quả mà người dân Việt đạt được, còn mang tính chất như là một sự xác lập chủ quyền nhất định của chúa Nguyễn ở một khu vực cục bộ của Chân Lạp. Với đặc quyền này, cư dân người Việt đến Chân Lạp ngày một đông hơn do cảm giác yên tâm bởi đã có một sự bảo trợ của cả chính quyền Đàng Trong lẫn Chân Lạp với vai trò của bà hoàng hậu người Việt trên vùng đất mới. Với những đóng góp của mình, có thể khẳng định chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã có vai trò như là người đặt những viên đá đầu tiên trên con đường Nam tiến vào đất Nam Bộ, tạo tiền đề cho sự thúc đẩy quá trình này ở các đời chúa sau.

Sau khi vua Chettha II mất vào năm 1628, thì vùng đất từ Prey Nokor trở ra phía Bắc đến biên giới Champa, bao gồm vùng thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay đã có nhiều người Việt đến sinh sống. ở Tây Ninh (4), đã có những người Việt đến định cư khai khẩn đất đai đầu tiên từ Hóc Môn lên đến

Trảng Bàng rồi qua Gò Dầu lên tận núi Bà Đen.

Hai sự kiện tiếp theo có vai trò quan trọng nữa đối với quá trình mở đất này là hai cuộc can thiệp quân sự vào lãnh thổ Chân Lạp của chúa Nguyễn đáp ứng lời thỉnh cầu của Chân Lạp nhằm giải quyết các vụ tranh chấp nội bộ (năm 1658 và 1674), khiến thanh thế, vai trò của Đàng Trong ngày càng lên cao và Chân Lạp trở thành nước thần phục, phải triều cống hàng năm.

Tiếp nối con đường mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã khai mở, chúa Nguyễn Phúc Tần, sau khi lên ngôi đã thúc đẩy hơn nữa công cuộc mở đất vào Nam Bộ là năm 1658, theo lời cầu cứu của một trong số các phe phái của triều đình Chân Lạp là So và Ang Tan, chúa Nguyễn Phúc Tần đã sai Phó tướng dinh Trấn Biên (dinh Phú Yên) (5) là Nguyễn Phước Yển, Cai đội Xuân Thắng, Tham mưu Minh Lộc đem 3.000 quân sang can thiệp, thiết lập lại trật tự cho Chân Lạp. Vua đang tại vị của Chân Lạp là Nặc Ông Chân (1642 - 1659) bị bắt bỏ vào cũi đem về nộp cho chúa (6). Chúa Nguyễn phong So làm vua Chân Lạp, hiệu là Batom Reachea (1660 - 1672) và buộc Chân Lạp phải có nghĩa vụ triều cống cho Đàng Trong. *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng xác nhận: “Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc, đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, nay thuộc huyện Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống” (7). Như vậy, mối quan hệ giữa Chân Lạp và Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần có sự thay đổi quan trọng - từ bang giao bình

đảng chuyển sang mối quan hệ thân phục. Điều này đã tạo điều kiện rất lớn cho quá trình di dân của người Việt vào lãnh thổ Chân Lạp. Người dân Việt chuyển cư đến vùng Gia Định, Mô Xoài, Đồng Nai ngày càng đông và dần chiếm đa số.

Tình trạng rối ren trong triều đình Chân Lạp lại tiếp tục diễn ra sau khi Batom Reachea bị giết vào năm 1672. Hoàng tộc bị chia thành nhiều nhóm phái, có phái muốn dựa vào Xiêm, có phái lại dựa vào Đàng Trong để giành lấy ngai vàng. Nặc Nộn thỉnh cầu chúa Nguyễn trong khi Nặc Ông Đài cầu cứu quân Xiêm để đối phó với Đàng Trong. Dĩ nhiên, cũng như bao nhà nước phong kiến khác, sự hỗ trợ của chúa Nguyễn đối với mỗi phe phái trong hoàng gia Chân Lạp đều gắn với ý đồ mở đất, từng bước thúc đẩy quá trình xâm nhập vào Chân Lạp. Với sự can thiệp lần này cũng vậy, năm 1674, chúa Nguyễn Phúc Tần sai cơ đạo dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm đem quân sang Chân Lạp hỗ trợ Nặc Nộn với cớ: “Nặc Nộn là phiên thần, có việc nguy cấp, không thể không cứu” (8). Thắng trận, chúa Nguyễn Phúc Tần phong cho Nặc Thu (em Nặc Ông Đài) làm vua chính, đóng ở thành Long Úc (Udong), Nặc Nộn làm vua thứ đóng ở thành Sài Gòn và buộc hai tiểu quốc này hàng năm có nghĩa vụ triều cống.

Chúa Nguyễn đã dần dần trở thành lực lượng thiết lập lại trật tự ở Chân Lạp mỗi khi có nội biến xảy ra, đồng nghĩa với việc chúa Nguyễn có thể can thiệp sâu sắc vào triều chính Chân Lạp, nhưng cho đến thời điểm này (1674), điều đó vẫn không xảy ra. Điều mà chúa Nguyễn đòi hỏi chỉ đơn thuần là Chân Lạp làm nghĩa vụ triều cống hàng năm và tạo điều kiện cho lưu dân người Việt vào làm ăn sinh sống. Nguyên nhân có thể là do chúa Nguyễn nhận thấy

mình chưa đủ khả năng để có thể bao quát cả vùng đất rộng lớn này trong một sớm một chiều. Vì thế không phải ngẫu nhiên chúa Nguyễn đã chọn phương thức: “Dân đi trước, nhà nước theo sau”. Quá trình xâm nhập vào vùng đất Đông Nam Bộ của các chúa Nguyễn từ năm 1620 cho đến năm 1674 đã thu được những kết quả như ý: vùng đất từ Prey Kor trở ra cho đến biên giới Champa (bao gồm Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay) gần như đã trở thành “lãnh địa” riêng của chúa Nguyễn với rất nhiều người Việt đến sinh sống, lập nghiệp.

2.2. Mở mang và phát triển Biên Hòa (1679)

Cùng với Gia Định, Mô Xoài, chúa Nguyễn đã có những bước xâm nhập vào Biên Hòa, tạo điều kiện cho lưu dân người Việt đến đây sinh sống. Tuy vậy, Biên Hòa chỉ thực sự được khai phá và phát triển vào nửa sau thế kỷ XVII, khi có lực lượng người Hoa đến đây. Công cuộc mở mang vùng đất này không phải do chúa Nguyễn tốn công sức thực hiện mà là do lực lượng người Hoa đảm nhiệm. Chúa Nguyễn Phúc Tần đã rất khôn ngoan và táo bạo khi sử dụng lực lượng này để đem về cho mình một vùng đất trù phú, giàu có.

Sự xuất hiện của lực lượng người Hoa trên đất Biên Hòa đã được sử nhà Nguyễn ghi lại: “Kỷ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm, tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiếc thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh nên đến xin làm tôi tớ” (9).

Chúa Nguyễn Phúc Tần đã thu nhận và sử dụng họ làm lực lượng khai phá đất ở Nam Bộ với sự suy tính khôn ngoan: “Nay đất Đông Phố (tên cổ Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chi bằng lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều” (10). Chúa Nguyễn một mặt ban cho các tướng nhà Minh những chức như cũ, phong thêm chức quan mới, mặt khác gửi thư cho vua Chân Lạp yêu cầu chia cấp đất đai cho họ.

Binh thuyền của Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến được bố trí đến định cư và khai phá đất đai ở châu thổ bờ Bắc sông Tiền, lập ra Mỹ Tho đại phố. Tuy vậy, chỉ 9 năm sau (1688), nội bộ lục đục dẫn đến việc Dương Ngạn Địch bị Hoàng Tiến giết chết.

Đoàn di dân do Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình dẫn đầu vào cửa Cần Giuộc, đến đóng ở Bàn Lãng (Biên Hòa). Phần lớn những người Hoa di cư sang nước ta đều xuất phát từ miền Đông Nam Trung Quốc - khu vực phát triển kinh tế hàng hóa sớm nhất. Sở trường của họ là buôn bán và công nghệ, ít người chuyên về nghề nông. Bằng tư duy thương nghiệp, họ đã phát hiện và khai thác thế mạnh của Cù Lao Phố. Cù Lao Phố: “... nằm giữa sông Hương Phước (một đoạn của sông Đồng Nai), trải dài trên 7 dặm, chiều ngang bằng 2/3 chiều dài. Tuy nằm cách xa biển, nhưng là nơi sông sâu, nước chảy, có thể tiếp tục ngược lên phía Bắc khai thác nguồn hàng lâm thổ sản, xuống tận phía Nam, ra cửa Cần Giuộc, và có thể sang tận Cao Miên” (11). Vì thế mà phần lớn trong số họ đã chuyển cư từ Bàn Lãng về Cù Lao Phố, phát hoang, xây dựng nhà cửa, mở mang phố xá càng ngày càng thịnh vượng, nên đã thu hút nhiều thương nhân nước ngoài và cả những người Hoa thể hệ sau đến làm ăn, trao đổi, sinh sống.

Đến đầu thế kỷ XVIII, họ đã biến Cù Lao Phố thành một thương cảng xuất nhập khẩu lớn. Quang cảnh thuyền buôn của người Thanh, người phương Tây, Nhật Bản, Đồ Bà (Chà - Và) đi lại tấp nập trở thành hình ảnh đặc trưng của nơi này. Cũng từ đây, văn hóa của người Hoa thấm dần vào mảnh đất này.

Gia Định thành thông chí cho biết: “Phố lớn Nông Nại. Ở đầu phía Tây bãi Đại Phố. Khi mới khai thác, Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu tập lái buôn người Trung Quốc, lập ra phố xá, nhà ngói tường vôi lầu cao vót quán mấy tầng, rục rờ bên sông dưới ánh mặt trời, liên tục năm dặm, mở vạch ba đường phố. Phố lớn lát đường đá trắng, phố ngang lát đường đá ong, phố nhỏ lát đường đá xanh, đường bằng như đá mài, khách buôn họp đông thuyền biển, thuyền sông, tránh gió bỏ neo, lớn nhỏ sát nhau là một nơi đại đô hội. Nhà buôn to giàu chỉ ở đây là nhiều” (12). Vì thế mà cù lao Phố còn được gọi là Đại Phố châu và được xem như là một trung tâm thương mại lớn ở Gia Định. Biên Hòa lúc đó đã trở thành một trong hai trung tâm cư dân đông đảo, làm cơ sở cho cuộc khai phá miền Đông Nam Bộ của chúa Nguyễn sau này.

Tuy vậy, để bảo vệ được mảnh đất này bình an cũng không phải là điều dễ dàng. Sự yên bình hay bất ổn của triều đình Chân Lạp cũng đều ảnh hưởng lớn đến những thành quả mà chúa Nguyễn đã gây dựng lên trên vùng đất mới. Chúa Nguyễn cũng phải tốn nhiều sức lực để dẹp loạn các cuộc tranh chấp trong nội bộ Chân Lạp nhằm bảo vệ các thành quả của mình. Sự xung đột cam go giữa Nặc Thu và Nặc Nộn - diễn ra từ năm 1679 và kết thúc năm 1690, được sự can thiệp quyết liệt của quân chúa Nguyễn Phúc Trăn cũng một mặt thiết lập lại trật tự ở Chân Lạp, mặt khác

tạo điều kiện cho người Việt đến sinh sống ở vùng đất này càng ngày càng đông hơn (13).

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, tuy đã khai phá trên một vùng đất khá rộng lớn và có ảnh hưởng rất lớn đến triều chính Chân Lạp, nhưng các chúa Nguyễn, ngoại trừ chức quan thu thuế ở Sài Gòn (Sài Côn), vẫn chưa thiết lập được những tổ chức hành chính trên vùng đất này. Phải đến khi dinh Trấn Biên và Phiên Trấn được lập ra thì công cuộc mở đất Đông Nam Bộ mới chính thức hoàn thành.

2.3. Lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phiên Trấn (Gia Định) thuộc phủ Gia Định vào năm (1698)

Sự ra đời của dinh Trấn Biên và Phiên Trấn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc xác định chủ quyền của chúa Nguyễn trên đất Chân Lạp. Không phải ngẫu nhiên mà mãi đến năm 1698, chúa Nguyễn mới bắt tay vào thực hiện việc thiết lập nên các tổ chức hành chính và các chức quan quản lý của mình trên đất Chân Lạp. Tuy nhiên, có nhiều ghi chép khác nhau, cũng như nhiều ý kiến không thống nhất về những nguyên do để đưa đến sự kiện này.

Các bộ Chính sử của Quốc sử quán triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí* cũng như *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức không thấy đề cập đến trong khi đó *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn lại ghi chép sự kiện này như là kết quả của một cuộc đánh chiếm (14). *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777* của Phan Khoang có đề cập tới vấn đề này: Chúa Nguyễn có được vùng đất này vì có một viên quan Chân Lạp tên là Êm làm phản, nhờ chúa giúp sức với thỏa thuận sẽ nhượng lại Sài Gòn, Biên Hòa, Bà Rịa để

đền đáp. Êm được sự hỗ trợ của quân Đàng Trong, nhưng bị chết trận. Chúa Nguyễn đã công khai chiếm lấy vùng đất này và đặt quan cai trị (15). Tuy vậy, tài liệu trên lại không ghi xuất xứ nguồn sử liệu để thẩm định.

Dù thế, một sự thật hiển nhiên là sự kiện này có mối quan hệ ít nhiều đến cái chết của vua Nặc Nộn của Chân Lạp vào năm 1698. Phải chăng là lợi dụng lúc triều chính Chân Lạp chưa ổn định, chúa Nguyễn Phúc Chu đã nhân cơ hội này sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, thực hiện ý định của mình? Hơn nữa, đây cũng là thời điểm mà lãnh thổ nước ta đã nối dài đến Bình Thuận (năm 1693) nên việc sáp nhập thêm một vùng đất mới trong những điều kiện chín muồi hoàn toàn có khả năng diễn ra.

Tháng 2 năm 1698 là thời điểm đánh dấu sự ra đời của phủ Gia Định. *Đại Nam thực lục cho biết*: “Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định)” (16). Mỗi dinh đều được đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ độ thuyền thủy bộ. Đất đai được mở rộng nghìn dặm; dân cư ở đây có hơn 4 vạn hộ nên chúa Nguyễn đã chiêu mộ thêm dân phiêu bạt từ Bố Chính trở vào. Chúa còn sai Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập xã thôn, phường ấp, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Ngoài ra, chúa còn đưa người Hoa đến buôn bán ở dinh Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương khiến từ đó người Thanh ở đây buôn bán đều thành dân hộ của Đàng Trong (17).

Như vậy, Trấn Biên và Phiên Trấn đã được phân định rõ ràng. Địa danh Trấn Biên bao gồm một vùng đất rộng lớn từ ranh giới Bình Thuận đến Nhà Bè (Biên Hòa); Phiên Trấn là vùng đất từ Tân Bình đến Cần Giuộc, Cần Đước, Tân An (vùng Sài Gòn - Gia Định và một phần Long An) (18). Điều đáng lưu ý là theo tổ chức hành chính dưới thời chúa Nguyễn thì dinh chia ra nhiều phủ, phủ gồm nhiều huyện, huyện gồm nhiều tổng, tổng gồm nhiều xã (19), nhưng đối với phủ Gia Định và dinh Trấn Biên và Phiên Trấn lại khác. Phủ Gia Định thay vì trực thuộc Trấn Biên hay Phiên Trấn thì lại “quản” cả hai dinh này. Thông qua việc lập nên phủ Gia Định với 2 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và việc tổ chức các đơn vị hành chính, bộ máy chính quyền từ cấp phủ, dinh, trấn cho đến tận các thôn xã; việc quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế, chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai - Sài Gòn. Điều đó đồng nghĩa với việc công khai sáp nhập vùng đất Đông Nam Bộ, một phần nhỏ Tây Nam Bộ (Long An) vào lãnh thổ Đàng Trong. Sài Gòn - Gia Định từ đây đã trở thành một trung tâm hành chính - chính trị và từng bước hình thành nên một trung tâm kinh tế - văn hóa của vùng đất mới (20). Tây Ninh lúc này thuộc đạo Quang Phong, huyện Tân Bình. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Bản triều đầu đời trung hưng đặt đạo Quang Phong ở cửa sông Xí Khê” (21).

Việc lập nên đơn vị hành chính đầu tiên ở trên đất Chân Lạp của Đàng Trong này gắn liền với tên tuổi của Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Ông được xem là vị “khai canh” của nhiều làng Việt ở Đông Nam Bộ. Với những đóng góp ý nghĩa của mình đối với quá trình khai phá đất Nam Bộ, ông được nhân dân Nam Bộ, kể cả

người Chân Lạp lập đền thờ ở nhiều nơi, từ Tây đến Đông Nam Bộ (22).

Từ những ý nghĩa mà sự kiện này mang lại, năm 1698 được xem như là cột mốc quan trọng của quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ.

Xâu chuỗi lại các sự kiện diễn ra liên tiếp trong gần 100 năm sẽ cho thấy toàn cảnh quá trình mở mang vùng đất Đông Nam Bộ của chúa Nguyễn: Bắt đầu là những cuộc di cư tự phát của lưu dân Việt từ cuối thế kỷ XVI, tiếp đến là cuộc hôn nhân giữa vua Chey Chettha II và công chúa Ngọc Vạn (1620) và việc lập nên trạm thu thuế ở Sài Côn (1623) đã tạo điều kiện, cơ sở pháp lý cho dân Việt vào khai phá vùng Mô Xoài (Bà Rịa - Vũng Tàu); sự xâm nhập bằng đường biển của đoàn di thần nhà Minh vào khai thác vùng Biên Hòa, Mỹ Tho (1679) và cuối cùng là cuộc “kinh lược” của Nguyễn Hữu Cảnh vào năm 1698 nhằm phân chia lại địa giới và thiết lập cơ quan hành chính, xác định chủ quyền.

Quá trình mở đất Đông Nam Bộ được thực hiện với hai hình thức chính là chiếm hữu (thông qua việc khai phá đất đai một cách hòa bình) và chuyển nhượng. Đây là những nội dung quan trọng của phương thức “tâm thực” được thực hiện chủ yếu thông qua phương pháp ngoại giao và có sự hỗ trợ nhất định của quân sự nhằm mục đích thực đắc hợp pháp miền Tây Nam Bộ một cách hợp tình, hợp lý. Các cuộc trao đổi, đàm phán ngoại giao, thương lượng; việc dùng sức mạnh quân sự như một biện pháp hỗ trợ làm hậu thuẫn nhằm tăng cường sức ép của Đàng Trong với các bên để đi đến việc dâng tặng một cách tự nguyện từng phần đất, đồng thời bảo vệ được vùng đất mới trước sự nhòm ngó của Xiêm La, để được sự thừa nhận tính pháp

lý của các nước đối với miền Đông Nam Bộ của Đàng Trong. Đó thực chất là một quá trình chiếm hữu đất đai diễn ra trong hoà bình và sự thụ đắc lãnh thổ từ Phù Nam sang Chân Lạp và cuối cùng là đến Đàng Trong, hoàn toàn phù hợp với tính pháp lý quốc tế.

CHÚ THÍCH

(1). Cuộc hôn nhân này được sử Campuchia ghi lại như sau: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chettha II liền xây dựng một cung điện ở Oudong. Nơi đây ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa An Nam. Bà này rất đẹp. Chẳng bao lâu, bà có ảnh hưởng mạnh đến nhà vua”. Theo G.Maspéro (1904), *L' Empire, Phnompenh*, tr. 61, dẫn theo: Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tài liệu phục vụ Hội thảo *Vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Tp. Hồ Chí Minh, 2005, phần 2, mục 2, bài 1, tr 1.

(2). Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam... (2005), tldđ, phần 2, mục 2, bài 1, tr. 1.

(3), (11). Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, *Nam Bộ và Nam Trung Bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII-XIX*, Kỷ yếu hội thảo, 2002, tr. 199, 391.

(4). Thời thuộc về Thủy Chân Lạp có tên là Romdum Ray (Chuông Voi).

(5). Dinh Phú Yên lúc này được gọi là Trấn Biên do Phú Yên là cực Nam của Đàng Trong.

(6). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Nhà sách Khai Trí xuất bản, 1967, tr. 404.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 98.

Chúa Nguyễn, với sự bền bỉ và sách lược trường kỳ cùng với việc sử dụng hợp lý, tài tình các phương thức mở đất đã đưa đến cho Đàng Trong miền Đông Nam Bộ rộng lớn. Không những thế, đây còn là bàn đạp để các đời chúa kế tiếp thực hiện cuộc mở đất xuống miền Tây Nam Bộ.

(8), (9), (10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 122, 125, 125.

(12). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 194.

(13), (16), (17). Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 135-143, 153, 154.

(14). Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 58 cho biết: “Năm thứ 19, Mậu Dần, sai chương cơ Lễ Thành hầu đem quân đi đánh nước Cao Miên, lấy đất Đồng Nai màu mỡ đặt làm 2 huyện...”.

(15), (19). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, sdd, tr. 416, 463.

(18). Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 29.

(20). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 34.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 206 - 207.

(22). Tương truyền Nguyễn Hữu Cảnh sau khi mất, rất linh thiêng, được lập đền thờ ở hầu hết các tỉnh Nam Bộ. Năm Gia Long thứ 5 (1806), ông được thờ ở Thái Miếu, năm Minh Mạng thứ 12 (1831), ông được phong là Vĩnh An thần.